

map	n	/mæp/	bản đồ
Music	n	/'mju:zɪk/	môn Âm nhạc
notebook	n	/'nəʊtbʊk/	vở viết
paper clip	n	/'peɪpə(r) klɪp/	ghim giấy, kẹp giấy
pen	n	/pen/	bút viết
pencil case	n	/'pensl keɪs/	hộp bút
pencil sharpener	n	/'pensl 'ʃɑ:pneɪ(r)/	gọt bút chì
Physics	n	/'fɪzɪks/	môn Vật lý
projector	n	/prə'dʒektə(r)/	máy chiếu
rubber	n	/'rʌbə(r)/	cục tẩy
ruler	n	/'ru:lə(r)/	thước kẻ
school bag	n	/sku:l bæɡ/	cặp sách
school lunch	n	/sku:l lʌntʃ/	bữa ăn trưa ở trường
Science	n	/'saɪəns/	môn Khoa học
scissors	n	/'sɪzəz/	kéo
student	n	/'stju:dnt/	học sinh
textbook	n	/'tekstbʊk/	sách giáo khoa
vocabulary	n	/və'kæbjələri/	từ vựng

II. GRAMMAR

1. Present simple

a. Form

Verb

(+) I, you, we, they + V-inf

He, she, it + V(s/es)

(-) I, you, we, they + don't + V-inf

He, she, it + doesn't + V-inf

Be

I + am

You, we, they + are

He, she, it + is

I am not

You, we, they + aren't

He, she, it + isn't